

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1460/TCT-KTTC
V/v công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần
Trụ sở chính: Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 024.36410799

Fax: 024.36410800

Mã chứng khoán: VIF

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Mạnh Cường - Tổng giám đốc;

Địa chỉ: 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu bất thường định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần công bố Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2017 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2017 tại đường dẫn <http://www.vinafor.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Ban biên tập Website Vinafor;
- Ban công bố thông tin; ✓
- P. ĐTTC;
- Lưu VT, KTTC.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUÝ III NĂM 2017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ III NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.430.322.819.490	2.286.480.764.431
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110		62.059.780.761	73.633.521.707
1. Tiền	111		20.525.089.815	23.348.390.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.534.690.946	50.285.131.358
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.908.200.000.000	1.753.103.455.713
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		1.908.200.000.000	1.753.103.455.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.925.859.319	224.085.352.165
1. Phải thu khách hàng	131		29.430.064.232	45.560.892.424
2. Trả trước cho người bán	132		23.244.500.703	37.908.207.989
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33.626.328.588	67.351.514.610
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		69.206.142.529	80.716.700.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.793.796.732)	(7.451.963.214)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		212.619.999	
IV. Hàng tồn kho	140		318.804.581.922	230.842.258.183
1. Hàng tồn kho	141		319.642.208.630	231.308.048.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(837.626.708)	(465.790.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.332.597.488	4.816.176.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.325.941.882	1.501.135.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.861.565.883	3.283.537.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		145.089.723	31.503.864
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.745.881.339.971	2.167.869.216.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.917.594.887	70.803.611.797
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		57.003.215.936	68.253.782.464
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.914.378.951	2.549.829.333
II. Tài sản cố định	220		174.018.940.092	184.425.342.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221		152.021.870.466	160.905.991.068
- Nguyên giá	222		580.078.508.865	557.153.020.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428.056.638.399)	(396.247.029.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227		21.997.069.626	23.519.351.541
- Nguyên giá	228		45.539.949.258	45.539.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.542.879.632)	(22.020.597.717)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		171.248.909.878	180.633.584.683
- Nguyên giá	231		218.297.941.762	225.632.867.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.049.031.884)	(44.999.283.246)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.972.966.735	92.458.894.443
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		68.259.362.739	67.542.503.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.713.603.996	24.916.390.663
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.242.928.323.828	1.606.846.906.033
1. Đầu tư vào công ty con	251		310.507.529.239	223.189.028.544
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		916.839.256.464	1.363.306.887.963
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.217.695.208	29.782.126.607
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.636.157.083)	(9.431.137.081)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.794.604.551	32.700.877.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27.794.604.551	27.392.953.178
3. Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	263		0	5.307.923.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.176.204.159.461	4.454.349.981.046
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		296.698.824.494	933.884.430.812
I. Nợ ngắn hạn	310		276.284.567.627	902.247.779.138
1. Phải trả người bán	311		62.548.419.776	48.709.602.722
2. Người mua trả tiền trước	312		27.149.286.351	14.760.627.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.932.307.511	121.021.571.321
4. Phải trả người lao động	314		26.104.045.415	22.611.082.060
5. Chi phí phải trả	315		13.610.211.247	8.556.067.696
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.624.717.576	4.320.516.672
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		110.460.916.323	642.056.183.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.006.997.311	30.750.727.150
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.847.666.117	9.461.401.296
II. Nợ dài hạn	330		20.414.256.867	31.636.651.674
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.137.302.169	8.454.336.476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.276.954.698	23.182.315.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

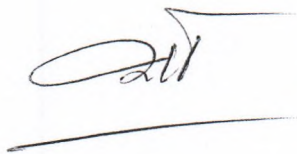
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.879.505.334.967	3.520.465.550.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.878.792.931.574	3.519.753.146.841
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		378.792.931.574	19.753.146.841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.753.146.841	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		359.039.784.733	19.753.146.841
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TONG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.176.204.159.461	4.454.349.981.046

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

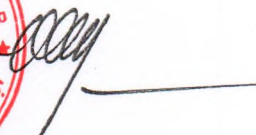
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

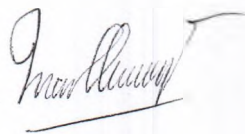
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		135.830.566.938	481.190.540.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.830.566.938	481.190.540.178
4. Giá vốn hàng bán	11		110.679.362.191	413.021.579.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.151.204.747	68.168.960.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.355.001.245	429.114.755.247
7. Chi phí tài chính	22		3.749.705.083	6.601.912.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		228.971.093	943.703.986
8. Chi phí bán hàng	24		7.287.494.708	17.886.546.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.926.130.425	95.931.574.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.542.875.776	376.863.681.327
11. Thu nhập khác	31		90.738.437	643.680.563
12. Chi phí khác	32		(38.039.337)	80.884.283
13. Lợi nhuận khác	40		128.777.774	562.796.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.671.653.550	377.426.477.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.027.210.710	6.682.895.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.644.442.840	370.743.582.096

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2017

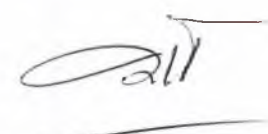
Người lập biểu

Kế toán trưởng

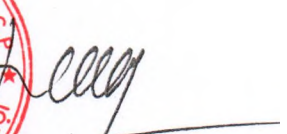
Thủ trưởng đơn vị



Mai Quý Quảng



Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2017

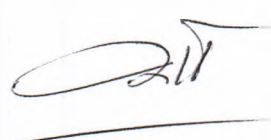
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2017
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		377.426.477.607
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2		43.660.302.207
- Các khoản dự phòng	3		14.918.690.161
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(365.106.234)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(428.655.090.822)
- Chi phí lãi vay	6		943.703.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7.928.976.905
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		35.769.750.166
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(83.026.236.508)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		43.451.599.063
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		226.457.783
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.888.447.145)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.087.409.123)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.317.532.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.942.841.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.707.750.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.677.617.425
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.280.059.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.112.366.803.329
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.114.724.019)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		453.074.342.768
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		439.280.461.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		682.517.550.009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Khoản nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa	32		(528.106.579.783)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.649.090.339)
6. Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp Nhà nước	36		(119.386.088.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(678.141.758.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.567.049.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.633.521.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.691.044)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.059.780.761

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý III năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/09/2017 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Cấu trúc doanh

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ tỉnh Thái Nguyên
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Trồng và chăm sóc rừng Tỉnh Hà Tĩnh
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lô Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/09/2016. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý III/2017, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả xác định giá trị phần vốn nhà nước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	694.150.231	777.398.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.830.939.584	22.570.991.619
Các khoản tương đương tiền	41.534.690.946	50.285.131.358
	62.059.780.761	73.633.521.707

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.908.200.000.000	1.908.200.000.000	1.753.103.455.713	1.753.103.455.713

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	310.507.529.239	304.456.921.056	(6.050.608.183)	223.189.028.544	220.524.275.753	(2.664.752.791)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	36.027.310.443	36.027.310.443	-	29.527.310.443	29.527.310.443	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.011.471.497	107.347.416.226	(2.664.055.271)	76.343.816.625	75.273.277.793	(1.070.538.832)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	30.263.352.576	30.263.352.576	-	20.812.244.243	20.812.244.243	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	32.592.028.579	31.635.518.038	(956.510.541)	11.308.028.579	11.308.028.579	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	27.420.185.344	25.485.878.303	(1.934.307.041)	9.801.810.344	8.527.770.979	(1.274.039.365)
Công ty CP Cẩm Hà	17.433.225.852	17.433.225.852	-	19.153.218.733	19.153.218.733	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.815.564.562	1.815.564.562	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	7.930.500.080	7.930.500.080	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.389.405.342	6.389.405.342	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	1.801.819.504	(292.658.377)	2.094.477.881	1.939.635.474	(154.842.407)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.970.758.975	15.970.758.975	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	14.070.528.551	14.070.528.551	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	3.128.636.072	3.128.636.072	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	1.206.825.489	1.206.825.489	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.423.563.665	(203.076.953)	1.626.640.618	1.461.308.431	(165.332.187)
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	916.839.256.464	909.253.707.564	(7.585.548.900)	1.363.306.887.963	1.356.540.503.673	(6.766.384.290)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.292.110.576	2.292.110.576	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	3.169.651.235	-	3.478.607.058	3.478.607.058	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.661.413.998	11.661.413.998	-
Công ty CP Formach	4.155.164.541	4.155.164.541	-	4.155.164.541	4.155.164.541	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.698.842.250	2.698.842.250	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.197.837.276	1.197.837.276	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341	-	9.340.054.080	9.340.054.080	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
Công ty CP Lâm sản Forprodex	229.876.220	-	(229.876.220)	229.876.220	-	(229.876.220)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.643.080.698	1.643.080.698	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	125.915.764	-
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình (*)	-	-	-	2.550.902.312	2.252.000.000	(298.902.312)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	18.434.398.669	-	19.258.002.922	19.258.002.922	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.901.601.410	5.901.601.410	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	45.092.785.462	-	45.092.785.462	45.092.785.462	-
Công ty TNHH Văn dân OJI - Vinafor Bắc Giang	237.605.758	-	(237.605.758)	237.605.758	-	(237.605.758)
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	730.726.841.509	730.726.841.509	-	1.171.407.656.100	1.171.407.656.100	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	3.633.454.444	(992.151.158)	4.625.605.602	4.625.605.602	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.217.695.208	29.217.695.208	-	29.782.126.607	29.782.126.607	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.853.240.666	3.853.240.666	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	9.622.243.758	9.622.243.758	-	10.532.712.424	10.532.712.424	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.251.617.840	4.251.617.840	-	4.177.863.234	4.177.863.234	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.658.145.000	4.658.145.000	-	4.309.380.000	4.309.380.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	720.978.127	720.978.127	-	720.978.127	720.978.127	-
	1.256.564.480.911	1.242.928.323.828	(13.636.157.083)	1.616.278.043.114	1.606.846.906.033	(9.431.137.081)

Ghi chú:

(*) Trong kỳ, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH MDF Vinafor- Tân An Hòa Bình

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh ĐăkLăk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Văn dân OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	8.108.108.800
- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng		7.163.783.900
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Minh Đức	4.120.507.542	
- Công ty TNHH VQWOOD	-	9.105.542.368
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	4.215.428.150	-
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	2.026.511.469	2.353.779.966
- Công ty TNHH Văn dân Oji-Vinafor Bắc Giang	-	5.109.874.650
- Công ty TNHH phát triển công nghiệp Thịnh Phát	2.900.000.000	
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	2.401.276.395	2.185.191.042
- Các khoản phải thu khác	13.766.340.676	11.534.611.698
	29.430.064.232	45.560.892.424

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- AB-Timber Agency E.K., Axel Busse	2.389.506.674	-
- Genuine Winner Limited	-	11.631.358.228
- Callens NV	2.261.739.185	
- Intertranstrade Internatinal Fze	1.984.593.673	-
- Lefang Sarl	4.120.278.883	9.601.952.200
- Lionbridge International Corporation	-	4.936.672.308
- Các khoản trả trước cho người bán khác	12.488.382.288	11.738.225.253
	23.244.500.703	37.908.207.989

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	4.174.477.729	(3.293.248.430)	4.443.615.290	(3.537.514.991)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	135.000.000	-	5.571.537.986	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	44.562.171.510	-	49.945.514.335	-
Ký quỹ, ký cược	57.240.300	-	5.942.754.849	-
Phải thu tạm ứng	8.933.150.949	-	2.027.941.263	-
Phải thu khác	11.344.102.041	(898.506.214)	12.785.336.633	(330.069.570)
	69.206.142.529	(4.191.754.644)	80.716.700.356	(3.867.584.561)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.914.378.951	-	1.888.348.501	-
Phải thu khác	-	-	661.480.832	-
	1.914.378.951	-	2.549.829.333	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	88.582.303.643	-	36.959.311.817	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.363.692.943	(35.352.345)	2.228.444.974	-
Công cụ, dụng cụ	231.277.754	-	185.758.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147.583.204.573	(465.790.067)	140.074.861.837	(465.790.067)
Thành phẩm	29.967.320.351	(336.484.296)	24.923.056.192	-
Hàng hóa	28.914.409.366	-	26.936.614.840	-
	319.642.208.630	(837.626.708)	231.308.048.250	(465.790.067)

Giá trị đầu tư trồng rừng (thuộc khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) theo sổ sách tại Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh tại thời điểm 30/09/2017 là: 7.472.463.543 đồng. Do ảnh hưởng của cơn bão số 10 (bão đổ bộ vào đất liền từ Hà Tĩnh đến Quảng Bình ngày 15/09/2017) gần như toàn bộ diện tích rừng trồng tại Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh bị gãy đổ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý III/2017 Tổng công ty chưa xác định được giá trị rừng trồng có thể tận thu, giá trị rừng trồng bị tổn thất nên chưa có căn cứ trích lập dự phòng. Tổng công ty sẽ thực hiện xử lý tổn thất rừng trồng do cơn bão số 10 gây ra trong Quý IV/2017.

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	14.150.271.830	13.433.412.871
Tổng	68.259.362.739	67.542.503.780

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị lợi thế thương mại khu đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Di dời nhà làm việc, nhà ăn, nhà kho, xưởng sản xuất CT LS Giáp Bát	-	122.000.000
Chi phí xây dựng CT cải tạo sửa chữa KS Đồ Sơn	730.897.421	8.309.376.725
Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	-	6.460.989.261
Dự án đầu tư máy tách mù gỗ nguyên liệu	-	7.731.801.966
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	888.174.494	1.197.690.630
Tổng	2.713.603.996	24.916.390.663

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
 Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	170.662.996.654	302.524.227.559
Số tăng trong kỳ	12.173.600.163	14.128.861.947
- Mua trong năm		206.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.173.600.163	13.922.861.947
Số giảm trong kỳ	(1.861.707.482)	(825.105.760)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.861.707.482)	(548.011.549)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	(277.094.211)
Số dư cuối kỳ	180.974.889.335	315.827.983.746
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	80.968.923.229	266.536.267.847
Số tăng trong kỳ	6.767.236.508	19.508.410.324
- Khấu hao trong năm	6.767.236.508	19.508.410.324
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	(240.328.611)	(532.653.535)
- Thanh lý, nhượng bán	(240.328.611)	(372.963.878)
- Chuyển sang BĐS đầu tư		(159.689.657)
Số dư cuối kỳ	87.495.831.126	285.512.024.636
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	89.694.073.425	35.987.959.712
Tại ngày cuối kỳ	93.479.058.209	30.315.959.110

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
VND	VND	VND	VND
22.415.402.436	59.677.550.996	1.872.842.507	557.153.020.152
-	1.975.589.864	-	28.278.051.974
			206.000.000
	1.975.589.864		28.072.051.974
(1.907.182.785)	(758.567.234)	-	(5.352.563.261)
(1.907.182.785)	(758.567.234)		(5.075.469.050)
-	-	-	(277.094.211)
20.508.219.651	60.894.573.626	1.872.842.507	580.078.508.865
13.843.509.913	33.558.601.427	1.339.726.668	396.247.029.084
1.488.970.093	6.535.513.712	98.416.245	34.398.546.882
1.488.970.093	6.535.513.712	98.416.245	34.398.546.882
			-
(1.627.225.738)	(188.729.683)	-	(2.588.937.567)
(1.627.225.738)	(188.729.683)		(2.429.247.910)
			(159.689.657)
13.705.254.268	39.905.385.456	1.438.142.913	428.056.638.399
8.571.892.523	26.118.949.569	533.115.839	160.905.991.068
6.802.965.383	20.989.188.170	434.699.594	152.021.870.466

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.841.451.182	1.222.700.000	45.539.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.841.451.182	1.222.700.000	45.539.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.075.075.286	19.869.325.119	76.197.312	22.020.597.717
Số tăng trong kỳ	291.077.973	1.074.017.574	157.186.368	1.522.281.915
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	291.077.973	1.074.017.574	157.186.368	1.522.281.915
Số dư cuối kỳ	2.366.153.259	20.943.342.693	233.383.680	23.542.879.632
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	19.400.722.790	2.972.126.063	1.146.502.688	23.519.351.541
Tại ngày cuối kỳ	19.109.644.817	1.898.108.489	989.316.320	21.997.069.626

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.043.382.168	1.474.051.591
Chi phí Bảo hiểm	83.948.397	55.802.488
Các khoản khác	198.611.317	202.055.313
	1.325.941.882	1.731.909.392
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	3.808.631.982	5.487.431.340
Giá trị lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại	17.836.089.529	21.646.060.418
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.867.745.218	-
Các khoản khác	282.137.822	28.687.500
	27.794.604.551	27.162.179.258

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1.073.738.546	28.874.248.849	28.422.673.744	-	1.525.313.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp		451.547.026	6.682.895.511	3.087.409.123	-	4.047.033.414
Thuế thu nhập cá nhân		110.197.361	6.348.298.060	6.098.534.975	-	359.960.446
Thuế tài nguyên			3.022.028	3.022.028	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	31.503.864		3.728.990.098	3.842.575.957	145.089.723	-
Các loại thuế khác			52.666.122	52.666.122	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		119.386.088.388	506.144.576	119.894.100.705	-	-
	31.503.864	121.021.571.321	46.196.265.244	161.400.982.654	145.089.723	5.932.307.511

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.750.727.150	30.750.727.150	7.461.369.949	24.205.099.788	14.006.997.311	14.006.997.311
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	25.000.000.000	25.000.000.000	6.700.000.000	18.750.000.000	12.950.000.000	12.950.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.522.737.900	1.522.737.900	761.369.949	2.284.107.849	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	4.227.989.250	4.227.989.250		3.170.991.939	1.056.997.311	1.056.997.311
Tổng	30.750.727.150	30.750.727.150	7.461.369.949	24.205.099.788	14.006.997.311	14.006.997.311
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	53.933.042.348	53.933.042.348	-	30.649.090.339	23.283.952.009	23.283.952.009
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	31.700.000.000	31.700.000.000		18.750.000.000	12.950.000.000	12.950.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.728.098.400	8.728.098.400		8.728.098.400	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	13.504.943.948	13.504.943.948		3.170.991.939	10.333.952.009	10.333.952.009
Tổng	53.933.042.348	53.933.042.348	-	30.649.090.339	23.283.952.009	23.283.952.009
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	30.750.727.150	30.750.727.150			14.006.997.311	14.006.997.311
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	23.182.315.198	23.182.315.198			9.276.954.698	9.276.954.698

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM ánh Dương	-	-	4.036.926.800	4.036.926.800
- Promo Incorporation Fze	-	-	4.108.773.880	4.108.773.880
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	6.864.940.552	6.864.940.552	6.375.183.095	6.375.183.095
- Hong Kong Ping On Jewelry International Holding Limited	6.324.104.476	6.324.104.476	-	-
- Wenzhou Timber Group Co., Ltd	13.643.286.178	13.643.286.178		
- ARD Alekhlhas General Trading LLC	4.536.378.040	4.536.378.040		
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	3.127.968.472	3.127.968.472	632.387.106	632.387.106
- Rougier Afrique International	2.478.933.554	2.478.933.554		
- HardWood Partners Aps	2.243.995.175	2.243.995.175		
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	9.281.455.800	9.281.455.800	4.384.257.083	4.384.257.083
- Công ty TNHH Hòa Keo Kỹ Thuật	5.943.690.498	5.943.690.498	4.176.494.383	4.176.494.383
- Các khoản phải trả khác	8.103.667.031	8.103.667.031	24.995.580.375	24.995.580.375
	62.548.419.776	62.548.419.776	48.709.602.722	48.709.602.722

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	165.759.703	146.044.875
Bảo hiểm xã hội	46.571.928	77.525.186
Bảo hiểm y tế	9.374.304	7.614.489
Bảo hiểm thất nghiệp	1.828.467	3.099.772
Phải trả về cổ phần hóa	49.210.145.561	577.316.725.344
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	664.674.429	1.004.424.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	4.118.690.946	3.604.577.358
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	49.681.062.867	50.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.562.808.118	9.896.171.615
	110.460.916.323	642.056.183.068
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.137.302.169	8.454.336.476
	11.137.302.169	8.454.336.476

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	-	19.753.146.841	3.519.753.146.841
Số tăng trong năm			370.743.582.096	370.743.582.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			370.743.582.096	370.743.582.096
Số giảm trong năm	-		(11.703.797.363)	(11.703.797.363)
- Tam trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(11.703.797.363)	(11.703.797.363)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	-	378.792.931.574	3.878.792.931.574

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III/2017</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa	44.546.585.913
Doanh thu bán thành phẩm	74.130.280.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.153.700.717
	<u><u>135.830.566.938</u></u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III/2017</u> VND
Giá vốn bán hàng hóa	41.982.388.954
Giá vốn bán thành phẩm	59.277.687.335
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.419.285.902
	<u><u>110.679.362.191</u></u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III/2017</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	585.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	679.661.096
Lãi cho vay, tiền gửi ngân hàng	32.089.740.149
	<u><u>33.355.001.245</u></u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III/2017</u> VND
Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên	922.302.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.901.990.231
Chi phí khác	463.201.838
	<u><u>7.287.494.708</u></u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên quản lý	10.955.383.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.248.317.849
Chi phí thuế, phí, lệ phí	20.909.540
Chi phí dự phòng	1.504.996.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.887.894.465
Chi phí khác	4.308.629.160
	<u><u>21.926.130.425</u></u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III/2017</u> VND
Chi phí lãi vay	228.971.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá	460.839.654
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.059.636.672
Chi phí tài chính khác	257.664
	<u><u>3.749.705.083</u></u>

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày 01/01/2017 theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và đã điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị vốn đầu tư tài chính dài hạn thời điểm Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển thành Công ty cổ phần (có điều chỉnh, bổ sung) do Công ty CP Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam lập.

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/09/2016 nên không có số liệu so sánh kết quả kinh doanh cùng kỳ.

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường